

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý II/ 2009

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A.TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		94 998 672 849	79 670 178 696
I. Tiền	110		1 069 557 396	1 819 789 832
1. Tiền	111	V.01	1 069 557 396	1 819 789 832
2. Các khoản tiền tương đương	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		13 736 495 456	11 442 676 745
1. Phải thu khách hàng	131		4 719 183 451	5 580 888 235
2. Trả trước cho người bán	132		2 523 557 627	2 664 251 504
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		3 482 719 625	
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	138	V.03	3 011 034 753	3 197 537 006
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			
IV. Hàng tồn kho	140		73 870 995 216	62 531 602 293
1. Hàng tồn kho	141	V.04	77 388 495 216	66 049 102 293
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(3,517,500,000)	(3,517,500,000)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6 321 624 781	3 876 109 826
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		4 356 211 909	1 577 855 698
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		563 288 372	938 653 876
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154			
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		1 402 124 500	1 359 600 252
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 +	200		62 977 315 281	61 918 389 408

I.Các khoản phải thu dài hạn	210			
1.Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2.Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc	212			
3.Phải thu nội bộ dài hạn	213	V.06		
4.Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
4.Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II.Tài sản cố định	220		49 211 935 589	46 031 846 345
1.Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	20 900 017 968	23 958 275 040
- Nguyên giá	222		48 243 167 587	48 174 459 177
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(27,343,149,619)	(24,216,184,137)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	670 787 373	740 249 464
- Nguyên giá	228		1 108 354 127	1 108 354 127
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(437,566,754)	(368,104,663)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	27 641 130 248	21 333 321 841
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		8 361 629 746	11 184 905 546
1.Đầu tư vào công ty con	251			
2.Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		4 960 475 872	5 773 077 072
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	3 401 153 874	5 411 828 474
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		5 403 749 946	4 701 637 517
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	5 390 654 804	4 688 542 375
2.Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3.Tài sản dài hạn khác	268		13 095 142	13 095 142
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		157 975 988 130	141 588 568 104
NGUỒN VỐN				

A . NỢ PHẢI TRẢ (300 = 300 +320)	300		67 791 428 990	51 860 052 849
I. Nợ ngắn hạn	310		67 135 594 720	51 107 572 134
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	8 792 553 527	2 353 372 065
2. Phải trả cho người bán	312		5 317 889 579	8 191 534 353
3. Người mua trả tiền trước	313		32 477 124 759	28 643 233 320
4. Thuế và các khoản nợ Nhà nước	314	V.16	3 799 676 965	3 973 133 977
5. Phải trả người lao động	315		3 203 325 595	3 330 576 603
6. Chi phí phải trả	316	V.17	115 516 555	115 516 555
7. Phải trả nội bộ	317		1 021 400 076	
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	12 408 107 664	4 500 205 261
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
II. Nợ dài hạn	330		655 834 270	752 480 715
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	18 000 000	18 000 000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		637 834 270	734 480 715
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B . VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410 + 430)	400		90 184 559 140	89 728 515 255
I. Vốn chủ sở hữu	410		88 015 720 270	87 497 278 385
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.22	37 483 000 000	37 483 000 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		38 875 030 000	38 875 030 000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		10 012 888 302	9 236 022 235
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1 126 360 083	1 126 360 083
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			

10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		518 441 885	776 866 067
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		2 168 838 870	2 231 236 870
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	421		2 168 838 870	2 231 236 870
2. Nguồn kinh phí	422	V.23		
3. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	423			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300 +400)	440		157 975 988 130	141 588 568 104

Bắc Kạn, ngày..... tháng..... năm 2009

Người lập biểu

Kế toán
trưởng

Giám đốc

Trần Thị Yên

Nguyễn Thị Xuân Hương

Mai

Văn Bản

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

QUÝ II/ 2009

PHẦN I - LÃI, LỖ

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Quý II		Luỹ kế	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6
Doanh thu bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ	01	7 105 874 715	26 808 889 094	11 563 908 541	35 822 169 197
Trong đó : doanh thu hàng xuất khẩu	02		25 387 675 500		32 888 613 000
- Các khoản giảm trừ (03 = 04+05+06+07)	03	32 440 116	4 082 351 590	105 983 564	5 440 651 862
+ Chiết khấu thương mại	04	3 378 000		3 378 000	
+ Hàng bán bị trả lại	05				
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt	06	29 062 116	274 200 265	102 605 564	507 359 912
+ Thuế xuất khẩu phải nộp	07		3 808 151 325		4 933 291 950
1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 03)	10	7 059 841 997	22 726 537 504	11 444 332 375	30 381 517 335
2. Giá vốn hàng bán	11	6 275 295 866	16 983 893 810	9 385 524 715	22 426 818 866
3. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	798 138 733	5 742 643 694	2 072 400 262	7 954 698 469
4. Doanh thu hoạt động tài chính	21	7 275 821	1 708 846 925	18 931 794	2 074 137 544
5. Chi phí tài chính	22	67 122 579	243 610 000	135 423 903	243 610 000
Trong đó : Lãi vay phải trả	23	67 122 579	243 610 000	135 423 903	243 610 000
6. Chi phí bán hàng	24	337 767 632	937 512 590	513 347 399	1 655 821 992
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	565 395 597	1 425 825 545	1 232 300 337	2 863 450 222
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	(164,871,254)	4 844 542 484	210 260 417	5 265 953 799
{30 = 20+(21-22)-(24+25)}					
9. Thu nhập khác	31	406 262 487	327 333 122	446 118 413	429 353 122
10. Chi phí khác	32	27 955 384	69 151 484	33 665 624	77 173 663
11. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	378 307 103	258,181,638	412 452 789	352 179 459
12. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50	213 435 849	5 102 724 122	622 713 206	5 618 133 258
13. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	51	21 343 585	510 272 412	62 271 321	1 123 626 652
14. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51)	60	192 092 264	4 592 451 710	560 441 885	4 494 506 606

Bắc Kạn, ngày tháng năm 2009

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý II/ 2009

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động sản xuất kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	622,713,206	4,494,506,606
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	3,196,427,573	3,344,611,407
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		
- Lãi, lỗ hoạt động đầu tư	05		(824,174,500)
- Chi phí lãi vay	06	135,423,903	243,610,000
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	3,954,564,682	7,258,553,513
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(1,692,337,922)	10,575,065,826
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(11,339,392,923)	(35,284,983,562)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN)	11	8,408,523,282	(4,241,671,698)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(3,480,468,640)	(2,032,055,657)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(67,122,579)	(243,610,000)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(200,000,000)	-
- Tiền thu khác từ các hoạt động sản xuất kinh doanh	15	156,792,480	429,353,122

- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(1,959,452,940)	(8,811,877,874)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(6,218,894,560)	(32,351,226,330)
II. Lưu chuyển từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản khác d	21	(4,119,026,132)	(9,751,581,786)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài h	22	129,575,000	
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(5,491,876,256)
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	18,931,794	1,757,834,791
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(3,970,519,338)	(13,485,623,251)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ SH	31		46,286,582,757
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài h	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	10,544,726,995	10,375,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1,105,545,533)	(10,375,000,000)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	9,439,181,462	46,286,582,757
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	(750,232,436)	449,733,176
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	1,819,789,832	3,737,457,772
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70=50 + 60)	70	1,069,557,396	4,187,190,948

Bắc Kạn, ngày tháng năm 2009

Người lập biểu

Trần Thị Yên

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Xuân Hương

Giám đốc

Mai Văn Bản